



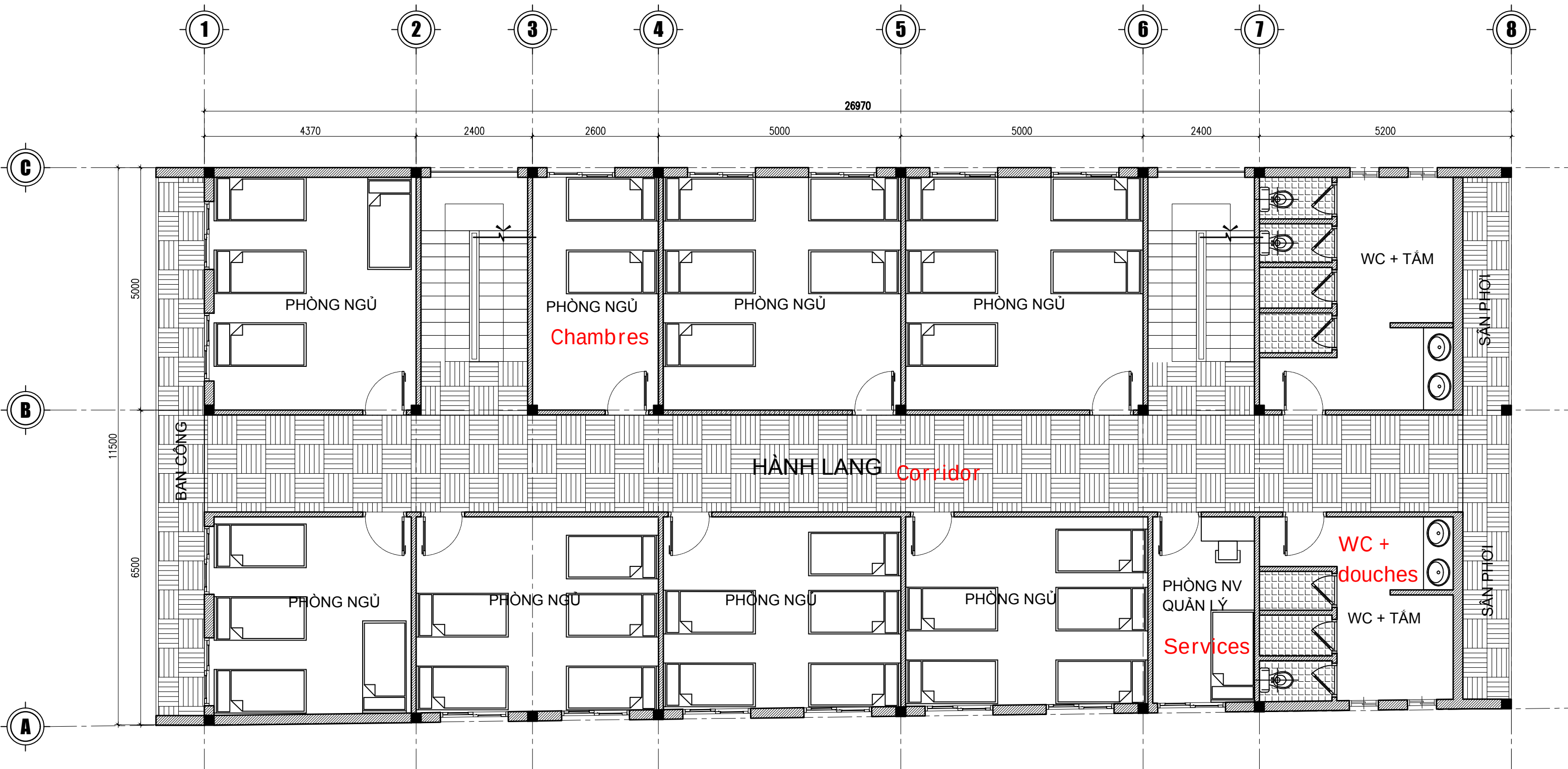






MẶT BẰNG KIẾN TRÚC TẦNG TRỆT TL:1/100

Plan du rez-de-chaussée



MẶT BẰNG KIẾN TRÚC LẦU 1 TL:1/100

Plan premier étage





Budget détaillé, traduction sur demande seulement

BẢNG DỰ TOÁN KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH NHÀ TÌNH THƯƠNG OMI

STT	TẦNG TRỆT	KÍCH THƯỚC (m)			TỔNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ(vnd/m2)	TỔNG	
		DÀI	RỘNG	CAO						
1	GẠCH NỀN KHU SÂN HẸN (80X80)	21.2	11.5		243.8	m2		280,000	68,264,000	
2	GẠCH NỀN KHU CHẾ BIẾN+ KHO (60X60)	5	10.5		52.5	m2		230,000	12,075,000	
3	GẠCH ỐP KHU VỰC SÂN HẸN(25X40)	42.4	11.5	1.2	64.68	m2		190,000	12,289,200	
4	GẠCH ỐP PHÒNG KHO (25X40)	9	3.8	1.2	15.36	m2		190,000	2,918,400	
5	GẠCH ỐP KHU CHẾ BIẾN(25X40)	19.3		2.1	40.53	m2		190,000	7,700,700	
6	ĐÁ HOA CƯƠNG BÀN BẾP	4.2			4.2	m tới		1,200,000	5,040,000	
7	TRẦN THẠCH CAO	21.2	11.5		301.3	m2				
8		5	11.5							
9	CỬA CHÍNH (CỬA NHỰA LỖI THÉP)	3		3	18	m2	2	1,050,000	18,900,000	
10	CỬA SỔ(CỬA NHỰA LỖI THÉP)	1.4		1.5	23.1	m2	11	950,000	21,945,000	
11	SƠN TƯỜNG	163.8		3.6	582.55	m2		50,000	29,127,250	
12	PHẦN THÔ	26.9	11.5		309.35	m2		3,000,000	928,050,000	
13	XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG 100	19.5		3.6	68.1	m2				
14	XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG 200	62.4		3.6	195.54	m2				
15	TÔ TƯỜNG	163.8		3.6	582.55	m2				
16	SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP	26.9	11.5		309.35	m2				
17	CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP	0.3	0.2	3.6			24			
18								TỔNG :	1,107,312,300	1,107,312,300
19	LẦU1	KÍCH THƯỚC (m)			TỔNG	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ(vnd/m2)	TỔNG	
		DÀI	RỘNG	CAO						
20	GẠCH NỀN KHU HÀNH LANG (60X60)	25.9	2		51.8	m2		230,000	11,914,000	
21	GẠCH NỀN BAN CÔNG (40X40)	1	11.1		21.9	m2		210,000	4,599,000	
22	GẠCH NỀN SÂN PHƠI (40X40)	0.9	11.1		20.79	m2		210,000	4,365,900	
23	GẠCH NỀN CÁC PHÒNG NGỦ (60X60)	16.8	8.9		160.32	m2		230,000	36,873,600	
24	GẠCH ỐP NHÀ VỆ SINH(30X60)	9.6	15.2	3.2	79.36	m2		190,000	15,078,400	
25	TRẦN THẠCH CAO	21.2	11.5		243.8	m2		100,000	24,380,000	
26	TRẦN THẠCH CAO CHỐNG THẤM	4	9		36	m2		150,000	5,400,000	
27	CỬA ĐI (CỬA NHỰA LỖI THÉP)	0.9		2.2	21.78	m2	11	980,000	21,344,400	
28	CỬA SỔ(CỬA NHỰA LỖI THÉP)	1.4		1.5	27.3	m2	13	950,000	25,935,000	
29	CỬA NHÀ VS	0.7		2.1	10.29	m2	7	980,000	10,084,200	

30	SƠN TƯỜNG	163.8		3.6	582.55	m2		50,000	29,127,250	
31	BỒN CẦU						3	1,300,000	3,900,000	
32	LAVABO						4	800,000	3,200,000	
33	PHẦN THÔ	26.9	11.5		309.35	m2		3,000,000	928,050,000	
34	XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG 100	19.5		3.6	68.1	m2				
35	XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG 200	62.4		3.6	195.54	m2				
36	TÔ TƯỜNG	163.8		3.6	582.55	m2				
37	SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP	26.9	11.5		309.35	m2				
38	CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP	0.3	0.2	3.6			24			
39								TỔNG :	1,124,251,750	1,124,251,750
40	PHẦN MÓNG	26.9	11.5		309.35	m2	50%	3,000,000	464,025,000	464,025,000
41	PHẦN MÁI	26.9	11.5		309.35	m2	50%	3,000,000	464,025,000	
42	MÁI NGÓI	27.2	13.5		367.2	m2		150,000	55,080,000	
43								TỔNG :	519,105,000	519,105,000
								TỔNG CHI PHÍ:	3,214,694,050	